

Bản án số: 28/2025/HC-PT

Ngày: 14/01/2025

V/v: “*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết
định hành chính*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Ngọc Thái

Ông Trương Công Thi

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Thế Trường**, Thư ký Tòa án cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên toà: ông **Quách Hòa Bình** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 354/2024/TLPT-HC ngày 18 tháng 10 năm 2024, về việc “*Khiếu kiện yêu cầu hủy quyết định hành chính*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2024/HC-ST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 113/2024/QĐ-PT ngày 30 tháng 12 năm 2024; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: ông **Thái Duy N**, sinh năm: 1973; địa chỉ: **Thành V, Tổ C, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư **Trần Văn H** - Công ty L, Đoàn luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: **số B đường H, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

- Người bị kiện: Chủ tịch **Ủy ban nhân dân quận S**, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: **số B đường Đ, quận S, thành phố Đà Nẵng**.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: ông **Hoàng Công T** - Chức vụ: Phó Chủ tịch **Ủy ban nhân dân quận S**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Luật sư **Lê Ngô Hoài P** - Văn phòng L1, Đoàn luật sư thành phố Đ; địa chỉ: **Tầng F Tòa nhà T, số B đường N, quận T, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm: 1984; địa chỉ: **Thành V, Tổ C, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng**. Có mặt.

+ Ủy ban nhân dân phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: **Số F đường N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng**.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Lê Từ H1** - Chức vụ: Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Do có kháng cáo của người khởi kiện

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên toà người khởi kiện ông **Thái Duy N** trình bày:

Ngày 26/5/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) **quận S, thành phố Đà Nẵng** ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1383/QĐ-XPHC đối với ông **Thái Duy N** vì đã có hành vi, vi phạm hành chính là chiếm đất chưa sử dụng tại khu vực đô thị với diện tích 65m² bằng hình thức phạt tiền 5.000.000 đồng, đồng thời buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm.

Ngày 16/6/2023, Chủ tịch **UBND quận S** ban hành Quyết định cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả số 1599/QĐ-CCXP buộc ông phải tháo dỡ các công trình trên đất, khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã lấn chiếm.

Tuy nhiên, ông nhận thấy Chủ tịch **UBND quận S** ban hành các quyết định hành chính nêu trên không có căn cứ và không đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất: Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52, địa chỉ **tổ C phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng** với diện tích 320,1m² hiện nay ông đang quản lý, sử dụng là một phần của thửa đất với diện tích khoảng 800m² có nguồn gốc do ông bà của ông khai hoang từ trước năm 1975. Từ trước năm 1485, ông **Thái Công X** - Trưởng tộc họ Thái của cha ông. Sau khi đất nước thống nhất gia đình của ông sinh sống ổn định, liên tục trên diện tích đất này cho đến nay. Ông bà của ông đã có công khai phá đất đai, được ghi nhận tại lịch sử Đảng bộ **phường T** năm 1930 - 2015.

Năm 2000, cha ông là **Thái Ngọc B** xây dựng cho các anh chị em ông là **Thái Thị Hồng V, Thái Thanh B1, Thái Thị Hồng P1** và ông mỗi người một ngôi nhà tạm, đồng thời phân chia ranh giới cho anh em ông mỗi người một thửa trên thửa đất này để ở, sản xuất và giữ đất. Cha ông cũng như các anh em ông trong đó có ông không nhận hoặc ký kết bất kỳ văn bản nào nói về nhận giao khoán rừng trên **bán đảo S**. Vì như trên đã trình bày thửa đất này là của ông bà ông khai phá và để lại từ trước cho đến nay. Năm 2007, ông lập gia đình và tiếp tục sinh sống trên thửa đất này từ đó cho đến nay.

Năm 2012, thực hiện chủ trương giải tỏa đền bù để thực hiện dự án **Khu B Tây Nam S** mở rộng, Ban giải tỏa đền bù số 2 (thành phố Đà Nẵng) đã tiến hành

kiểm định khối lượng, chất lượng nhà ở để tiến hành đền bù. Tuy nhiên từ đó cho đến nay ông không rõ lý do vì sao nhà nước không tiếp tục thực hiện dự án. Từ thời điểm quản lý sử dụng đất cho đến nay, ông đã nhiều lần tiến hành việc đăng ký kê khai nhưng không thực hiện được vì lý do quy hoạch dự án nói trên.

Ông quản lý sử dụng đất một cách hợp pháp và ổn định như trên, quá trình sử dụng không có tranh chấp xảy ra, tuy nhiên Chủ tịch **UBND quận S** lại ban hành 02 quyết định hành chính nói trên buộc gia đình ông phải tháo dỡ công trình trên đất, khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm là thiếu căn cứ và trái luật, bởi lẽ:

Thứ nhất: Theo nội dung các quyết định hành chính nêu trên, hành vi vi phạm hành chính của ông là chiếm đất chưa sử dụng tại đất đô thị. Nhưng “đất chưa sử dụng” là đất gì? Trong khi đó ông hiện nay quản lý sử dụng đất có nguồn gốc từ trước năm 1980 cho đến nay, không có tranh chấp với bất kỳ ai.

Trong thời gian cư trú và sinh sống trên thửa đất này từ trước cho đến nay không có bất kỳ một cơ quan nào có ý kiến gì. Hiện nay thửa đất của ông là thửa đất liền kề khu dân cư nằm trên trục **đường L**.

Thứ hai: Việc xác định hành vi chiếm đất chưa sử dụng là theo quy định nào của pháp luật.

Ông không nhận được Kết luận thanh tra số 792/KL-TTTP của Thanh tra thành phố Đà Nẵng và cũng không nắm được nội dung, không xác định được ông có nằm trong danh sách vi phạm tại kết luận thanh tra này hay không.

Từ những lẽ trên, ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết tuyên hủy:

- Quyết định số 1383/QĐ-XPHC ngày 26/5/2023 xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch **UBND quận S**.

- Quyết định số 1599/QĐ-CCXP ngày 16/6/2023 cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch **UBND quận S**.

- * Tại Văn bản số 4202/UBND-TNMT ngày 06/12/2023 của Chủ tịch **UBND quận S**, trong quá trình tố tụng và tại phiên toà ông **Hoàng Công T** là đại diện theo ủy quyền của người bị kiện **UBND quận S** trình bày như sau:

- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 **phường T, quận S** thuộc đất do nhà nước quản lý.

Trên cơ sở các hồ sơ hiện lưu trữ tại các sở ban ngành liên quan, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 **phường T, quận S** đất của hộ ông **T2** Duy Nhất đang sử dụng là đất do nhà nước qua các thời kỳ cụ thể:

- + Giai đoạn 1977 - 1989: Bán đảo **S** được quy định là khu rừng cấm quốc gia có diện tích 4.000 ha bao gồm toàn bộ Bán đảo Sơn Trà và xung quanh chân núi kéo dài ra 500m theo Quyết định số 41/TTg ngày 24/01/1977 của Thủ tướng chính phủ giao cho **Hạt kiểm lâm S** thuộc **Chi Cục kiểm lâm tỉnh Q** - Đà Nẵng quản lý. Theo đó ngày 03/7/1977, **Bộ L2** ban hành Chỉ thị số 15 LN/KL về việc thi hành Quyết định số 41/TTg ngày 24/01/1977 về việc thành lập rừng cấm nhằm bảo vệ thiên nhiên, bảo vệ di tích lịch sử...

+ Giai đoạn 1989 - 1997: Bán đảo S đổi tên thành Khu bảo tồn thiên nhiên S (Khu B) thuộc hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam; Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên quận S - Chi cục Kiểm lâm tỉnh Q - Đà Nẵng quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

Theo khoản 2 Điều 1 Quyết định số 447 LN/KL ngày 02/10/1992 của Bộ L2 về việc phê chuẩn luận chứng kinh tế, kỹ thuật khu B tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng quy định: Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích như sau:

Khu B nằm phía Bắc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, T giáp đất liền và cảng sông H. Đường ranh giới ngăn cách đất liền được quy định là đường từ nghĩa địa S đến xí nghiệp đá. Tọa độ địa lý: 108°12'45" đến 108°20'48" kinh độ đông. 16°05'50" đến 16°09'06" vĩ độ bắc; Diện tích: 4.439 ha.

Theo khoản 4 Điều 1 Quyết định số 447 LN/KL ngày 2/10/1992 của Bộ L2 về việc phê chuẩn Luận chứng kinh tế, kỹ thuật khu B tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng quy định phân khu chức năng của Bán đảo Sơn Trà được phân như sau: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 2.593,1 ha; Phân khu phục hồi rừng: 1.843,9 ha; Vùng đệm: (2.000ha) bao quanh chân núi với chiều rộng 500 m mục đích để trồng rừng, lập vùng nông lâm nghiệp phát triển để ngăn cách sự xâm phạm vào vùng cấm. Ban quản lý và các trạm được bố trí chủ yếu tại vùng đệm.

Ngày 29/5/1992, UBND tỉnh Q - Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1604/CV-UB về việc đóng cửa rừng các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hạn chế khai thác năm 1992 theo Chỉ thị 90-CT ngày 19/3/1992 của Chủ tịch HĐBT, lập lại kỷ cương về khai thác trên địa bàn tỉnh. Trong đó có rừng đặc dụng S.

Ngày 10/4/1997, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 905/QĐ-UB về việc thành lập Ban Q trên cơ sở tổ chức lại Ban quản lý rừng cấm quốc gia thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Q - Đà Nẵng. Ban quản lý có trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng.

+ Giai đoạn 1997 - 2009: Khu B và Ban Q được bàn giao và thuộc Chi cục Kiểm lâm thành phố Đ.

Ngày 12/6/2000, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 17446/QĐ-UB về việc công bố kết quả rừng và đất trống đồi trọc thành phố Đà Nẵng năm 1998. Trong đó, thửa đất hiện ông Thái Duy N đang sử dụng nằm trong tiểu khu F được liệt kê tại danh sách tiểu khu rừng được giải thửa lại qua các đợt kiểm kê rừng năm 1998.

Từ năm 2008, Khu B được quy hoạch sử dụng rừng và đất lâm nghiệp theo Quyết định số 6758/QĐ-UBND ngày 20/8/2008 của UBND thành phố Đ về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2008 - 2020 giao cho Ban Q trực tiếp quản lý, bảo vệ.

+ Giai đoạn từ năm 2009 - 2014: Ngày 12/01/2009, UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 399/QĐ-UBND thành lập Hạt kiểm lâm liên quận S - N (Hạt kiểm lâm) thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng trên Bán đảo S.

+ Giai đoạn từ năm 2014 - đến nay: UBND thành phố Đ ban hành Quyết định số 7262/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phân, giao trách nhiệm quản lý rừng và đất lâm nghiệp như sau:

Hạt kiểm lâm là đơn vị trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phần diện tích 2.536,7 ha là đất rừng đặc dụng của Khu B theo Quyết định số 7262/QĐ-UBND ngày 14/10/2014.

UBND phường T là đơn vị trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phần diện tích 1.072,6 ha rừng tự nhiên và rừng trồng được sử dụng cho mục đích khác không thuộc quy hoạch 3 loại rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo Quyết định số 7277/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND thành phố Đ về giao rừng và đất lâm nghiệp ở Khu B cho UBND phường T trực tiếp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Từ các cơ sở nêu trên, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 phường T thuộc đất do nhà nước quản lý qua các thời kỳ cụ thể đã được nêu ở trên. Đối chiếu với bản đồ hiện trạng rừng năm 2000 theo Chỉ thị 286 TTg ngày 2/5/1997 của Ban chỉ đạo kiểm kê rừng thành phố Đà Nẵng xác định, vị trí hiện nay thửa đất do hộ ông Thái Duy N đang lấn chiếm đất nằm trong ranh giới tiểu khu F thuộc Bán đảo S. Vào thời điểm từ năm 1997 - 2009, thửa đất nêu trên thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Q. Đến nay, UBND phường T quản lý theo Quyết định số 7277/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND thành phố Đ. Do đó, theo đơn khởi kiện ông Thái Duy N cho rằng đất do khai hoang là không có cơ sở.

- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng đưa vào sử dụng cụ thể mục đích nào.

Sau ngày miền nam giải phóng, UBND cách mạng tỉnh Q - Đà Nẵng ban hành Quyết định số 233/QĐ-UB ngày 26/5/1976 về việc bảo vệ và khôi phục lại rừng ở Bán đảo S, theo quyết định “Nghiêm cấm tất cả các cơ quan, các đơn vị vũ trang và nhân dân không được khai thác, chặt phá các loại cây rừng (kể cả cây khô), các loại lâm sản, thảo mộc; không được săn bắn chim muông, các loài sinh thú và đốt lửa gây cháy rừng trên toàn bộ bán đảo S và xung quanh chân núi kéo dài ra 500 mét là vùng cấm địa bất khả xâm phạm”.

Năm 1977, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 41/TTg ngày 24/01/1977 về việc quy định các khu rừng cấm, trong đó có khu rừng cấm Bán đảo Sơn Trà có diện tích khoảng 4.000 ha bao gồm Bán đảo Sơn Trà và xung quanh chân núi kéo dài ra 500m.

Năm 1987, UBND tỉnh Q - Đà Nẵng ban hành quy chế rừng đặc dụng Quốc gia S1 kèm theo Quyết định số 3227/QĐ-UB ngày 26/12/1987 trên cơ sở Quyết định số 1171/QĐ ngày 30/12/1986 của Bộ L2 về ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng trên phạm vi cả nước.

Năm 1989, UBND tỉnh Q - Đà Nẵng ban hành Quyết định số 2062/QĐ-UB ngày 12/9/1989 phê duyệt Luận chứng kinh tế - kỹ thuật rừng đặc dụng S thành phố Đà Nẵng. Theo đó quy mô đất lâm nghiệp rừng đặc dụng có diện tích 4.207,4 ha, đất sử dụng khác ngoài lâm nghiệp 231,2 ha.

Năm 1992, **Bộ L2** ban hành Quyết định số 447/LN-KL ngày 02/10/1992 phê chuẩn Luận chứng kinh tế - kỹ thuật **Khu B** có đường ranh giới ngăn cách đất liền được quy định là đường nghĩa địa Sơn Trà đến Xí nghiệp đá có tọa độ từ 108°12'45" đến 108°20'48" kinh độ **Đ** và từ 16°05'50" đến 16°09'06" vĩ độ **B2**. Diện tích 4.439 ha, gồm có 02 phân khu chức năng: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 2.593,1 ha; Phân khu phục hồi rừng có diện tích 1.843,9 ha; Ngoài ra còn có vùng đệm của Khu bảo tồn bao quanh chân núi với chiều rộng 500m, có diện tích 2.000 ha để trồng rừng và nông lâm kết hợp, ngăn cách sự xâm phạm vào khu cấm.

Ngày 29/5/1992, **UBND tỉnh Q** - Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1604/CV-UB về việc đóng cửa rừng các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, hạn chế khai thác năm 1992 theo Chỉ thị 90-CT ngày 19/3/1992 của Chủ tịch HĐBT, lập lại kỷ cương về khai thác trên địa bàn tỉnh. Trong đó có rừng đặc dụng **S**.

Năm 1997, **Khu B** được bàn giao nguyên trạng cho **C** để quản lý theo địa giới hành chính.

Năm 1999, thực hiện Chỉ thị số 286/TTg ngày 02/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ, **Sở Thủy sản Nông lâm thành phố Đ** đã tổ chức kiểm kê rừng và trình Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt Quyết định số 17446/QĐ-UB ngày 06/12/2000 trên cơ sở phê duyệt, công bố kết quả kiểm kê rừng toàn quốc tại Quyết định số 5593/QĐ-BNN/TCKT ngày 30/12/1999 của **Bộ N1**. Theo đó, diện tích rừng và đất chưa có rừng trên **Bán đảo S** được kiểm kê như sau: Tổng số (ha) 4.371,0. Trong đó: Đất lâm nghiệp rừng đặc dụng 4.195,7 ha; Đất sử dụng khác (ngoài lâm nghiệp) 175,3 ha;

Ngày 20/8/2008, **UBND thành phố Đ** ban hành Quyết định số 6758/QĐ-UBND về phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2008 - 2020. Theo đó, diện tích rừng và đất chưa có rừng trên **Bán đảo S (phường T)** được quy hoạch là rừng đặc dụng (**Khu B**) và sử dụng khác ngoài lâm nghiệp từ năm 2008 - 2011 như sau: Tổng số (ha) 5.054,1. Trong đó: Đất lâm nghiệp rừng đặc dụng 2.591,1 ha; Đất sử dụng khác (ngoài lâm nghiệp) 2.463,0 ha.

Giai đoạn 1997 - 2008, **Khu B** được UBND thành phố giao cho **Ban Q** trực thuộc Chi cục Kiểm lâm thành phố trực tiếp quản lý, bảo vệ trên cơ sở tổ chức lại **Ban quản lý rừng cấm Quốc gia Sơn Trà trực thuộc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Q** - Đà Nẵng theo Quyết định số 905/QĐ-UB ngày 10/4/1997 của **UBND thành phố Đ**.

Năm 2012, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất với **Sở T5** và Sở Xây dựng về rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, đồng thời lập hồ sơ trình **UBND thành phố Đ** phê duyệt tại Quyết định số 5924/QĐ-UBND ngày 27/8/2013. Theo đó, diện tích rừng và đất chưa có rừng trên bán đảo **S (phường T)** được điều chỉnh như sau: Tổng số (ha) 5.054,1 ha. Trong đó: Đất lâm nghiệp rừng đặc dụng 2.536,7 ha; Đất sử dụng khác (ngoài lâm nghiệp) 2.517,4 ha;

Ngày 29/3/2017, **Sở N2** tổ chức kiểm kê rừng và trình **UBND thành phố Đ** phê duyệt tại Quyết định số 1665/QĐ-UBND, đồng thời Bộ trưởng **Bộ N1** và Phát triển nông thôn thống nhất phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng thành phố

năm 2016 tại Quyết định số 4822/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017. Theo đó, diện tích rừng và đất rừng trên bán đảo **S (phường T)** được kiểm kê như sau: Tổng số (ha) 5.054,1. Trong đó: Đất lâm nghiệp rừng đặc dụng 2.520,2 ha; Đất sử dụng khác (ngoài lâm nghiệp) 2.533,9 ha.

+ Tổ chức quản lý rừng trên bán đảo **S** trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay:

Hạt kiểm lâm **quận S - N** trực tiếp quản lý bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng quy hoạch **Khu B** 2.520,0 ha theo Quyết định số 7263/QĐ-UBND ngày 14/10/2014.

UBND phường T tổ chức quản lý bảo vệ rừng trên đất sử dụng khác 1.258,0 ha là rừng tự nhiên và rừng trồng được sử dụng cho mục đích khác không thuộc quy hoạch 3 loại rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo Quyết định số 7277/QĐ-UBND ngày 14/10/2014.

Như vậy, theo các chứng cứ tại Mục 1 và 2 Công văn này, một lần nữa có cơ sở cho thấy, từ sau ngày thống nhất đất nước, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 **phường T, quận S** thuộc đất do nhà nước quản lý qua các thời kỳ. Đến thời điểm xử phạt vi phạm hành chính và buộc cưỡng chế khắc phục hậu quả đối với hành vi lấn chiếm đất của hộ ông **Thái Duy N** thuộc thẩm quyền quản lý của **UBND phường T**; diện tích đất lấn chiếm này thuộc 1.258,0 ha đất rừng tự nhiên và rừng trồng được sử dụng cho mục đích khác không thuộc quy hoạch 3 loại rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất theo quyết định 7277/QĐ-UBND ngày 14/10/2014.

Điểm b khoản 1 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 quy định: “Trường hợp đang sử dụng, đất do lấn, chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép thì căn cứ vào nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất để xác định loại đất.”. Căn cứ quy định của pháp luật, **UBND quận S** và các đơn vị liên quan đã tiến hành rà soát, kiểm tra nguồn gốc đất, quá trình quản lý, sử dụng đất.

Theo đó, tại thời điểm xử phạt hành chính và buộc cưỡng chế khắc phục hậu quả, theo kế hoạch sử dụng đất, diện tích 1.258,0 ha (trong đó thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52) được quy hoạch cho mục đích sử dụng khác không phải lâm nghiệp nhưng chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng (chưa được giao, cho thuê, chuyển mục đích...) chưa có mục đích sử dụng cụ thể đối với diện tích trên. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 10 Luật Đất đai 2013: “Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng”; Điều 58 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, đất chưa sử dụng gồm: “Đất chưa sử dụng gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây”, thời điểm xử phạt và buộc khắc phục hậu quả đối với hộ ông **Thái Duy N** thì thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 **phường T, quận S** thuộc nhóm đất chưa sử dụng.

Từ các cơ sở nêu trên, **UBND quận S** có căn cứ để xử phạt vi phạm hành chính và buộc khắc phục hậu quả đối với hộ ông **Thái Duy N** có hành vi chiếm đất chưa sử dụng tại đô thị, diện tích 65m² tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 **phường T, quận S**. Theo đó ngày 19/5/2023, **UBND phường T** đã lập biên bản vi phạm và hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật. Ngày 26/5/2023, Chủ tịch **UBND quận S** ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1383/QĐ-

XPHC đối với ông **Thái Duy N**. Ngày 16/6/2023, Chủ tịch **UBND quận S** ban hành Quyết định cưỡng chế khắc phục hậu quả số 1599/QĐ-CCXP.

Như vậy, việc xử phạt vi phạm hành chính và cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi của ông **Thái Duy N** là chiếm đất tại khu vực đô thị với diện tích 65m² và xây dựng trái phép trên đất để sử dụng vào mục đích ở là phù hợp.

- Ông **Thái Duy N** không phải chủ sử dụng, không có giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất.

Theo hồ sơ, hộ ông **Thái Duy N** không có các giấy tờ theo quy định tại các Điều 99, 100, 101 Luật Đất đai 2013 và cùng với những hồ sơ, chứng cứ chứng minh ở Mục 1 và Mục 2 nêu trên, thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 **phường T, quận S** thuộc nhóm đất chưa sử dụng được nhà nước quản lý. Do đó, việc ông **Thái Duy N** cho rằng thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 **phường T, quận S** do ông bà khai hoang để lại là không có căn cứ.

Đồng thời, hồ sơ địa chính do cơ quan nhà nước quản lý (bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai) đều không có thông tin của thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 mà ông **Thái Duy N** đang sử dụng. Thửa đất số 26, tờ bản đồ 52 là số hiệu thửa đất do **Trung tâm Đ1** cấp số hiệu trong quá trình đo vẽ hiện trạng phục vụ cho công tác thu hồi đất thực hiện Dự án **Khu Biệt thự T6** mở rộng (thời gian đo vẽ vào năm 2012).

Ngoài ra, theo Biên bản về việc vận động các trường hợp sai phép trên **Bán đảo S** thực hiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của **UBND phường T** ngày 01/6/2023:

- Ý kiến của bà **Thái Thị Hồng V1** (chị ruột của ông **Thái Duy N**): Đất là do nhận chuyển nhượng của ông **Lê Mạnh T3**.

- Ý kiến của ông **Lê Viết H2** (hàng xóm sinh sống cùng thời điểm với ông **B** - cha của ông **Thái Duy N**): Ông **B** mua đất và làm nhà cho con.

Trong khi đó, theo đơn khởi kiện của ông **Thái Duy N** cho rằng diện tích đất do khai hoang, năm 2000 cha của ông là ông **Thái Ngọc B** xây dựng cho các chị em là ông **Thái Duy N**, **Thái Thị Hồng V1**, **Thái Thanh B1**, **Thái Thị Hồng P1** mỗi người một ngôi nhà tạm, đồng thời phân chia ranh giới cho chị em ông **Thái Duy N** để sản xuất và giữ đất.

Như vậy, nội dung và quan điểm của ông **Thái Duy N** theo đơn khởi kiện khác hẳn nội dung ý kiến của bà **V1** và ông **H2** được ghi nhận trong Biên bản nêu trên. Theo đó, nguồn gốc đất ông **N** nêu tại khởi kiện không phải do khai hoang mà có, mà là do cha của ông **N** (ông **Thái Ngọc B**) và chị ông **N** (**Thái Thị Hồng V1**) nhận chuyển nhượng trái phép mà có, cụ thể đất của ông **N** nằm trong diện tích đất được giao cho **T4** hưu Thọ Quang với mục đích để trồng và phát triển rừng, nhưng các thành viên Tổ hưu đã chuyển nhượng trái phép đất do nhà nước quản lý.

- Quan điểm của **UBND quận S**:

Căn cứ vào tài liệu và các phân tích nêu trên, có thể khẳng định Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 1383/QĐ-XPHC ngày 26/5/2023 của Chủ tịch

UBND quận S đối với ông Thái Duy N; Quyết định cưỡng chế khắc phục hậu quả số 1599/QĐ-CCXP ngày 16/6/2023 của Chủ tịch UBND quận S đã được ban hành đúng theo quy định của pháp luật. Do đó, UBND quận S đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thái Duy N.

* Tại Văn bản số 128/UBND ngày 18/01/2024 của Ủy ban nhân dân phường T, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Lê Từ H1 là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường T trình bày như sau:

Về nguồn gốc đất thửa 26, tờ bản đồ 52:

- Thu thập ý kiến khu dân cư: Ngày 11/7/2023, UBND phường T đã họp khu dân cư lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc đất của các trường hợp tại đường L, phường T. Tại buổi họp lấy ý kiến các hộ dân cho rằng vị trí đất hiện nay của Thái Duy N đang quản lý và sử dụng là đất ven rừng.

- Thu thập tài liệu liên quan đến công tác quản lý: Qua kiểm tra sổ mục kê năm 2005 thửa đất 26, tờ bản đồ 52 tại vị trí có công trình xây dựng không có thông tin về thửa đất trong hồ sơ địa chính (sổ mục kê năm 2005).

UBND phường đang lưu giữ Bản đồ kiểm kê rừng năm 2016 được phê duyệt tại Quyết định số 1822/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017 của Bộ N1 xác định vị trí các trường hợp tại đường L đang sử dụng là đất nằm trong ranh giới tiểu khu F thuộc bán đảo S, phường T.

Như vậy, trên cơ sở thu thập tài liệu tại vị trí thửa đất có công trình xây dựng hiện nay ông Thái Duy N là người đang quản lý và sử dụng, vị trí đất nằm trong ranh giới tiểu khu F.

Theo biên bản kiểm tra, rà soát về tình trạng quản lý sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đang kinh doanh, buôn bán tự phát trên Bán đảo Sơn Trà do UBND phường T lập ngày 22/9/2020 (có chữ ký xác nhận của ông Thái Duy N), có nội dung: “Đất do ông Thái Ngọc B (chết) tự khai hoang cho lại con là Thái Duy N”. Tại thời điểm kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính ông T2 duy nhất không cung cấp được các giấy tờ theo quy định tại các Điều 99, 100 và 101 Luật Đất đai năm 2003 liên quan đến quá trình sử dụng đất của ông Thái Ngọc B.

Về loại đất và cơ quan quản lý:

Bản đồ địa chính không có thông tin thửa 26, tờ bản đồ 52 tại vị trí có công trình xây dựng là đất bằng chưa sử dụng, ký hiệu BCS (Thông tư 27/2018/TT-BTN ngày 14/12/2018).

Vị trí đất nằm trong dự án Khu D (Quyết định số 4406/QĐ-UBND ngày 06/6/2012 kèm theo) và Quyết định số 7277/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 Quyết định giao rừng và đất lâm nghiệp cho UBND phường T quản lý, bảo vệ và phát triển rừng “Tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng và đất lâm nghiệp nhà nước chưa giao, chưa cho thuê trên địa bàn phường T theo quy hoạch, kế hoạch, dự án của nhà nước”.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 thống nhất với ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện tại phiên tòa.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 28/2024/HC-ST ngày 23/7/2024,4 Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Căn cứ: Các Điều 30, 32, 116, điểm a khoản 2 Điều 193, các Điều 196, 206 và 213 của Luật Tổ tụng hành chính; Khoản 3 Điều 10, các Điều 99, 100, 101 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Thái Duy N** đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Thái Duy N** về việc yêu cầu hủy:

- Quyết định số 1383/QĐ-XPHC ngày 26/5/2023 xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Quyết định số 1599/QĐ-CCXP ngày 16/6/2023 cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

2. Về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

- Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2023/QĐ-BPKCTT ngày 04/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc: “Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận S tạm đình chỉ việc thi hành Quyết định số 1599/QĐ-CCXP ngày 16/6/2023 về việc cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông **Thái Duy N**”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2024, ông **Thái Duy N** kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông **Thái Duy N**; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận; Xét thấy:

[1]. Xét kháng cáo của ông **Thái Duy N**; nhận thấy:

[1.1]. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

- Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52, diện tích 320,1m² tại địa chỉ **tổ C, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng** hiện do hộ ông **T2 Duy Nhất** đang sử dụng là đất do nhà nước quản lý qua các thời kỳ, từ năm 1977 cho đến nay; cụ thể:

+ Ngày 26/5/1976, **UBND cách mạng tỉnh Q - Đà Nẵng** ban hành Quyết định số 233/QĐ-UB về việc bảo vệ và khôi phục lại rừng ở **Bán đảo S**.

+ Giai đoạn 1997- 2009, thửa đất trên thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Q và đến nay là UBND phường T quản lý theo Quyết định số 7277/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 của UBND thành phố Đ về giao rừng và đất lâm nghiệp cho UBND phường T quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Do đó, ông Thái Duy N cho rằng đất do khai hoang là không có cơ sở.

- Theo biên bản kiểm tra, rà soát về tình trạng quản lý sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đang kinh doanh, buôn bán tự phát trên Bán đảo Sơn Trà do UBND phường T lập ngày 22/9/2020 được ông Thái Duy N xác nhận, có nội dung: “Đất do ông Thái Ngọc B (chết) tự khai hoang cho lại con là Thái Duy N”.

Tại thời điểm kiểm tra lập biên bản vi phạm hành chính ông Thái Duy N không cung cấp được các giấy tờ theo quy định tại các Điều 99, 100 và 101 Luật Đất đai năm 2013 liên quan đến quá trình sử dụng đất của ông Thái Ngọc B. Đồng thời, hồ sơ địa chính do cơ quan nhà nước quản lý lập bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai đều không có thông tin cụ thể về thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 mà ông Thái Duy N đang sử dụng. Thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 là số hiệu thửa đất do Trung tâm Đ1 (nay là Trung tâm Đ1) cấp số hiệu trong quá trình đo vẽ hiện trạng phục vụ cho công tác thu hồi đất thực hiện Dự án Khu Biệt thự Tây Nam Suối Đá mở rộng vào năm 2012. Thời điểm xử phạt và buộc khắc phục hậu quả đối với hộ ông T2 Duy Nhất thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52, phường T, quận S có công trình xây dựng là đất bằng chưa sử dụng (ký hiệu CS) do UBND phường T, quận S đang quản lý. Vì vậy, hộ ông Thái Duy N là người đang quản lý và sử dụng xây dựng công trình nhà trên thửa đất số 26, tờ bản đồ số 52 thuộc vị trí đất nằm trong ranh giới tiểu khu F là có hành vi lấn chiếm đất chưa sử dụng đất tại đô thị. Do đó, UBND phường T đã lập biên bản vi phạm số 78/BB-VPHC ngày 19/5/2023 về lĩnh vực đất đai đối với ông Thái Duy N với nội dung: “Ông Thái Duy N không xuất trình được Hợp đồng giao khoán và hồ sơ pháp lý liên quan đến khu đất tại bán đảo S, thành phố Đà Nẵng (đường L). Tại thời điểm kiểm tra ông Thái Duy N đã xây dựng công trình 01 nhà ở tường xây, mái tôn, nền gạch men diện tích: 65m2.

- Ngày 26/5/2023, Chủ tịch UBND quận S ban hành Quyết định số 1383/QĐ-XPHC về xử phạt vi phạm hành chính đối với ông Thái Duy N về hành vi vi phạm hành chính đã chiếm đất chưa sử dụng tại khu vực đô thị (tại đường L, phường T) với diện tích 65m2 và xây dựng các công trình trên đất để sử dụng vào mục đích ở theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 5 Điều 14 Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19/11/2019 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai. Theo đó, phạt tiền 5.000.000đ và buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất đã chiếm.

- Quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định xử phạt hành chính nhưng ông Thái Duy N không thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả, nên ngày 16/6/2023 Chủ tịch UBND quận S ban hành Quyết định số 1599/QĐ-CCXP về cưỡng chế buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả đối với ông Thái Duy N

với nội dung: “Buộc tháo dỡ các công trình trên đất, khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và buộc trả lại đất lấn chiếm” là đúng với pháp luật.

[1.2]. Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Thái Duy N** là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông **N** kháng cáo nhưng không có tài liệu chứng cứ nào mới có thể làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó không có cơ sở chấp nhận; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông **Thái Duy N** phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông **Thái Duy N**; giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 28/2024/HC-ST ngày 23/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Về án phí phúc thẩm: ông **Thái Duy N** phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003773 ngày 01/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Văn Tào

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Ngọc Thái Trương Công Thi

Nguyễn Văn Tào